

Bản án số: 111/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 18-9-2023

V/v tranh chấp ly hôn, chia tài sản
chung, hợp đồng tặng cho tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đoàn Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Cao;

Ông Nguyễn Ngọc Ân.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Lan Chi - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và 18 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 212/2023/TLST-HNGĐ, ngày 08 tháng 5 năm 2023, về “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, hợp đồng tặng cho tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 105/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm: 1954.

Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện B, tỉnh Long An (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Đức T – Luật sư của Văn phòng L2 thuộc [Đoàn L36](#) (có mặt)

- Bị đơn: Bà Trần Thị Kim N, sinh năm: 1958.

Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện B, tỉnh Long An (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Văn T1 – Luật sư của [Công ty L37](#) (có mặt khi xét xử vắng mặt khi tuyên án)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Huỳnh Thành T2, sinh năm: 1989.

Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện B, tỉnh Long An (có mặt)

2. Ông Huỳnh Tấn L, sinh năm: 1987.

Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện B, tỉnh Long An (có mặt)

3. Bà [Phạm Thị Ngọc Y](#) năm: 1985.

Địa chỉ: Ấp H, xã L, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt)

4. Bà [Nguyễn Thị M](#) T3sinh năm: 1988.

Hộ khẩu thường trú: ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Bến Tre

Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện B, tỉnh Long An (vắng mặt)

5. Cháu [Huỳnh Minh K](#) năm: 2016.

Người đại diện hợp pháp: Ông [Huỳnh Tấn L1](#) năm: 1987 và bà [Nguyễn Thị M](#) T3sinh năm: 1988.

Cùng địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện B, tỉnh Long An

Người làm chứng:

1. Bà [Huỳnh Thị T3](#) N1sinh năm: 1981. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã L, huyện B, tỉnh Long An

2. [Huỳnh Thị X](#) L1sinh năm: 1976. (có mặt)

Địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện B, tỉnh Long An

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn là ông Huỳnh Văn Đ trình bày:

Ông Huỳnh Văn Đ và bà [Trần Thị Kim N1](#) nhau vào năm 1975, nhưng đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn tại [xã L](#) chung của vợ chồng hạnh phúc. Đến tháng 6 năm 2019 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là khi đó bà [N2](#) yêu cầu ông Đ đến ngân hàng để chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông [Đ1](#) tên trên sổ tiết kiệm sang cho bà [N3](#) tên. Khi đó do đang dịch bệnh Covid 19, nên ông [Đ2](#) nói với bà [N4](#) khi nào bớt dịch bệnh thì ông Đ chuyển số tiền này sang cho bà [N3](#) tên sổ tiết kiệm. Tuy nhiên, bà [N5](#) đồng ý nên vợ chồng có mâu thuẫn, cãi nhau, nhưng vài ngày sau thì ông [Đ3](#) đến ngân hàng chuyển cho bà N đứng tên số tiền này. Sau đó, bà N yêu cầu ông [Đ4](#) chuyển quyền tài sản chung là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, diện tích 355,5m², loại đất ở nông thôn, đất tại Ấp E xã L, huyện B, tỉnh Long An để cho bà [N3](#) tên, nhưng ông Đ không đồng ý. Ngoài ra, bà [N6](#) có hành vi ghen tuông vô cớ. Do đó, sau đó thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và ông Đ dọn ra ở riêng từ tháng 10 năm 2022 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm với nhau. Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ yêu cầu ly hôn với bà N.

Về con chung: Có 05 con chung tên [Huỳnh Thị X](#) L1sinh năm 1976, [Huỳnh Thị T3](#) N1sinh năm 1981, [Huỳnh Thị Ngọc H](#) năm 1983, [Huỳnh Tấn L1](#) năm 1987, [Huỳnh T4](#) T2sinh năm 1989. Các con chung hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Sau khi vợ chồng cưới nhau, cha mẹ vợ có tặng cho vợ chồng 01ha đất trồng mía tại [Ấp E, xã L, huyện B](#) năm 1990, vợ chồng có nhận chuyển nhượng phần đất tại [Ấp E xã L, huyện B](#) 1995, vợ chồng có chuyển nhượng lại cho người khác 01 phần diện tích. Hiện tại, vợ chồng còn đứng tên phần đất với số thửa là 71, diện tích 355,5m², đất tại Ấp E xã L, huyện B. Đến năm 2008, Nhà nước có quy hoạch 01ha đất trồng mía và có đền bù số tiền trên 900.000.000 đồng. Số tiền này dùng vào việc:

- Xây dựng 02 căn nhà trên thửa đất số 71, theo Mảnh trích đo địa chính số 86-2023 do [Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đ44](#) được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện B](#) ngày 17/7/2023 (sau đây gọi tắt là Mảnh trích đo địa chính số 86-2023) thể hiện ngôi nhà [số A](#) số 02;

- Nhận chuyển nhượng phần diện tích 5.000m² đất tại [Ấp G, xã L, huyện B](#) 2021, vợ chồng có chuyển nhượng phần đất này với số tiền 3.000.000.000 đồng. Ông [Đ5](#) bà [N7](#) ngân hàng 2.500.000.000 đồng. Ông [Đ1](#) tên gửi số tiền 1.000.000.000 đồng, bà [N3](#) tên gửi ngân hàng 1.500.000.000 đồng. Còn lại 500.000.000 đồng thì vợ chồng xây ngôi nhà theo Mảnh trích đo địa chính số 86-2023 thể hiện số 04 và 05 và mái che số 06.

Cho nên, tài sản chung cho đến hiện tại chỉ còn thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, diện tích 355,5m², loại đất ở nông thôn, đất tại Ấp E xã L, huyện B, tỉnh Long An và tài sản trên đất là 04 ngôi nhà và các công trình phụ.

Theo Mảnh trích đo địa chính số 86-2023 thể hiện ngôi nhà số 01 hiện tại bà [N8](#) quản lý sinh sống cùng [Huỳnh Tấn L2](#) vợ của L là [Nguyễn Thị M](#) T3và 01 người con tên là [Huỳnh Minh K](#) năm: 2016. Ngôi nhà [số B](#) do [Huỳnh T4](#) T2đang quản lý, sinh sống chỉ một mình T2trong ngôi nhà này. Ngôi nhà [số D](#) ông [Đ6](#) quản lý. Ngôi nhà [số E](#) vợ chồng [Huỳnh Tấn L3](#) quản lý kinh doanh buôn bán tạp hóa.

Theo Chứng thư Thẩm định giá số 839.2023.VT.HS ngày 27/7/2023 của [Công ty Cổ phần T8](#)(sau đây gọi tắt là Chứng thư Thẩm định giá số 839.2023.VT.HS) thể hiện tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất có giá trị là 6.212.049.100,98 đồng. Cụ thể: giá trị quyền sử dụng đất là 5.362.902.300 đồng; tài sản gắn liền với đất là 849.146.800,98 đồng. Trong đó: nhà 01 có trị giá: 257.126.383,36 đồng; nhà 02 có trị giá: 185.159.540,72 đồng; nhà vệ sinh 03 có trị giá: 11.086.391,16 đồng; nhà 04 có trị giá: 193.731.964,56 đồng; nhà 05 có trị giá: 193.731.964,56 đồng; mái che 06 có trị giá: 6.238.454,98 đồng; hàng rào: 2.072.101,64 đồng.

Ông Đ yêu cầu chia đôi tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ông Đ yêu cầu chia tiền, đồng ý giao lại toàn bộ tài sản cho bà N

Đối với yêu cầu của ông T2 về việc yêu cầu công nhận và chuyển quyền sang cho ông T2 phần diện tích 84m² thuộc thửa đất số 71; công nhận cho ông T2 được sở hữu các tài sản trên diện tích này và ông [L4](#) cầu trả lại giá trị còn lại của ngôi nhà [số D](#) và mái che số 06 thì ông [Đ7](#) đồng ý. Bởi vì, ngôi nhà [số B](#) vợ chồng ông [Đ5](#) bà [N9](#) cho ông T2 ở nhờ. Còn việc T2 có sổ hộ khẩu ngôi nhà này là do khi đó vợ chồng đồng ý cho T2 tách sổ hộ khẩu để T2 được đăng ký cấp điện kế riêng. Ông L cho rằng năm 2021 vợ chồng ông [Đ5](#) bà [N2](#) cho tiền L để cất 02 ngôi nhà [số D](#) 05 để cho thuê là không đúng, đây là số tiền của vợ chồng bỏ ra xây dựng và trực tiếp thuê người xây dựng, cũng như mua vật liệu xây dựng. Sau đó, vợ chồng có cho [L5](#) 01 căn nhà [số E](#) buôn bán tạp hóa, chứ không phải cho luôn như [L6](#) trình bày.

Về nợ chung: Ông Đ trình bày là vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là bà [Trần Thị Kim N10](#) bày:

Bà Trần Thị Kim N thống nhất với lời trình bày của ông [Đ8](#) thời gian cưới nhau, sống chung, còn nguyên nhân mâu thuẫn ông [Đ9](#) bày là không đúng. Tháng 6 năm 2019, ông [Đ10](#) ý đến ngân hàng để chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông [Đ1](#) tên trên sổ tiết kiệm sang cho bà [N11](#) cho con ruột là [Huỳnh T4](#) T2 trả nợ, chứ bà [N12](#) không có đúng tên riêng số tiền này. Bà [N5](#) có yêu cầu ông [Đ11](#) quyền cho bà [N13](#) đất số 71 và bà [N5](#) có hành vi ghen tuông như ông [Đ12](#) trình bày, mà bà [N14](#) quan tâm, chăm sóc ông Đ Cho nên, ông [Đ13](#) cầu ly hôn thì bà [N5](#) đồng ý. Tuy nhiên, từ tháng 10 năm 2022 đến nay, ông [Đ14](#) dọn ra ở riêng tại ngôi nhà [số D](#) ông [Đ15](#) là không còn thương bà N nữa, chứ vợ chồng cũng không có mâu thuẫn gì. Cho nên, bà [N5](#) đồng ý ly hôn.

Về con chung: Ông [Đ5](#) bà [N2](#) 05 con chung tên [Huỳnh Thị X](#) L1 sinh năm 1976, [Huỳnh Thị T3](#) N1 sinh năm 1981, [Huỳnh Thị Ngọc H](#) năm 1983, [Huỳnh Tấn L1](#) năm 1987, [Huỳnh T4](#) T2 sinh năm 1989. Các con chung hiện nay đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, diện tích 355,5m², loại đất ở nông thôn, đất tại Ấp E xã L, huyện B, tỉnh Long An Trên thửa đất gồm có: ngôi nhà số 01 và 02 do vợ chồng cùng bỏ tiền ra xây dựng vào năm 2008, còn hai ngôi nhà [số D](#) và mái che số 06 là xây dựng năm 2021, do vợ chồng cho [L7](#) để xây dựng. Ngôi nhà số 02 do [Huỳnh T4](#) T2 đang quản lý sử dụng thì vợ chồng tặng cho luôn nhà và đất từ năm 2008, nhưng chưa sang tên.

Ngoài ra, trước đây vợ chồng có phần đất trồng mía có diện tích 01ha, sau đó bị quy hoạch thu hồi vào năm 2008 với số tiền 930.000.000 đồng. Sau đó, vợ chồng bỏ ra số tiền để nhận chuyển nhượng phần diện tích 5.179m² đất trồng mía. Đến năm 2021 có chuyển nhượng lại cho người khác số tiền 3.000.000.000 đồng, vợ chồng có cho con và trả nợ hết số tiền 500.000.000 đồng, còn số tiền 2.500.000.000 đồng gửi ngân hàng. Ông [Đ1](#) tên gửi 1.000.000.000 đồng, bà N đúng tên 1.500.000.000 đồng. Sau đó cho L 700.000.000 đồng để xây dựng 02 ngôi nhà [số D](#) và mái che số 06, phần còn lại cho L 300.000.000 đồng để kinh

doanh tạp hóa; cho T2 số tiền 700.000.000 đồng trả nợ; mua 02 xe mô tô cho T2 với tiền 160.000.000 đồng; cho con ruột [Huỳnh Thị Ngọc H1](#) tiền 100.000.000 đồng; vợ chồng tiêu xài cá nhân; còn lại số tiền khoảng 500.000.000 đồng thì đã tiêu xài hết.

Hiện tại, ông [Đ13](#) cầu chia đôi tài sản chung là thửa đất số 71 và tài sản trên đất thì bà [N5](#) đồng ý. Bà N đồng ý yêu cầu khởi kiện của ông T2 và ông L

Về nợ chung: Bà N trình bày là vợ chồng không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông [Huỳnh T4](#) T2 trình bày:

Ông [Huỳnh T4](#) T2 là con ruột của ông [Đ5](#) bà N Năm 2008, ông T2 cưới vợ là bà [Phạm Thị Ngọc Y1](#) và cũng trong năm 2008, cha mẹ có tặng cho T2 ngôi nhà số 02 và nhà vệ sinh số 03, thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 86/2023. Hiện tại, T2 đang quản lý phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 84m² thuộc một phần thửa đất số 71 từ năm 2008 cho đến nay. Do đã được ông [Đ5](#) bà [N15](#) cho nhà và đất, nên năm 2009 ông T2 đi đăng ký và được cấp sổ hộ khẩu đối với ngôi nhà số 02. Nay ông [Đ2](#) tranh chấp tài sản chung là thửa đất số 71 và tài sản trên đất, ông T2 khởi kiện yêu cầu:

- Ông [Huỳnh Văn Đ16](#) [Trần Thị Kim N16](#) quyền sang cho ông T2 đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 84m², theo Mảnh trích đo địa chính số 86/2023, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An Ông T2 rút yêu cầu đòi chuyển quyền sang cho ông T2 đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 16m² so với đơn khởi kiện ban đầu.

- Công nhận cho ông T2 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 84m², theo Mảnh trích đo địa chính số 86/2023, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An và công nhận cho ông T2 được quyền sở hữu căn nhà cấp 04, tài sản gắn liền với phần đất. Ông T2 rút yêu cầu công nhận cho ông T2 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 16m² so với đơn khởi kiện ban đầu.

- Yêu cầu cho ông T2 được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích ngang 1,7m, dài 25m để làm lối đi chung đi ra vào ngôi nhà số 02 thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông [Huỳnh Tấn L8](#) bày:

Ông Huỳnh Tấn L là con ruột của ông [Đ5](#) bà N Từ khi còn nhỏ ông [L9](#) phụ giúp cha mẹ canh tác phần đất trồng mía có diện tích là 1ha. Cho nên, năm 2021 ông Đ và bà [N2](#) tặng cho ông [L10](#) tiền 700.000.000 đồng để cất 02 ngôi nhà [số D](#) 05 và mái che số 06 thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 86-2023 để kinh doanh buôn bán tạp hóa ở ngôi nhà [số D](#) ngôi nhà [số E](#) cho thuê, còn phần đất thì vẫn của cha mẹ. Mặc dù, cha mẹ cho tiền xây dựng nhưng cha mẹ trực tiếp thuê thợ xây và mua vật liệu xây dựng. Hiện tại, ông [Đ5](#) bà [N2](#) tranh chấp liên quan đến tài sản là nhà [số D](#) 05 và mái che số 06 thì ông [L9](#) yêu cầu ông [Đ5](#)

bà [N17](#) lại cho ông [L11](#) trị sử dụng còn lại của ngôi nhà số 04 và 05 và mái che số 06 theo Chứng thư thẩm định giá số 839.2023.VT.HS. Cụ thể, ông [L4](#) cầu bà [N18](#) ông [Đ17](#) lại giá trị: nhà 04 có trị giá: 193.731.964,56 đồng; nhà 05 có trị giá: 193.731.964,56 đồng; mái che 06 có trị giá: 6.238.454,98 đồng. Tổng cộng là: 393.702.384,1 đồng. Ông [L12](#) yêu cầu đòi ông [Đ5](#) bà [N17](#) giá trị các tài sản nhà [số D](#) và 05 và mái che số 06 với số tiền 306.297.615,9 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà [Phạm Thị Ngọc Y2](#) bày: Bà [Y3](#) vợ của ông [Huỳnh T4](#) T2bà Y và ông T2 cưới nhau vào năm 2007, nhưng đã ly hôn vào năm 2018. Ngôi nhà [số B](#) nhà vệ sinh số 03 là do cha mẹ chồng bỏ tiền ra xây dựng. Sau đó, bà [Y4](#) nghe ông T2 nói lại là cha mẹ chồng tặng cho luôn cho vợ chồng bà [Y5](#) ông T2 để ra ở riêng, chứ ông [Đ5](#) bà N cũng không có nói trực tiếp với bà [Y6](#) tại, bà [Y7](#) ly hôn với ông T2 phần đất có diện tích 84m² và tài sản có trên đất thì bà [Y8](#) có ý kiến tranh chấp gì. Do đó, bà [Y9](#) cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà Y cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà [Nguyễn Thị M](#) T3 trình bày: Bà T3 là vợ của [Huỳnh Tấn L13](#) chồng bà T3 và ông [L9](#) 01 người con tên là [Huỳnh Minh K](#) năm: 2016. Theo Mảnh trích đo địa chính số 86-2023 thể hiện ngôi nhà [số D](#) 05 và mái che số 06 cất đều xây dựng vào năm 2021, số tiền bỏ ra cất là của cha mẹ chồng bỏ tiền ra cho vợ chồng để xây dựng, còn diện tích đất là của cha mẹ, không có tặng cho. Hiện tại, ông L có yêu cầu trả lại giá trị của ngôi nhà [số D](#) 05 và mái che số 06 với số tiền là 700.000.000 đồng thì bà T3 đồng ý với ý kiến của ông L, trường hợp Tòa án có chấp nhận ý yêu cầu của ông [L14](#) bà [T5](#) đề nghị Tòa tuyên trả số tiền cho ông L trực tiếp nhận luôn. Do đó, bà [T5](#) yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt bà [T5](#) cho đến khi vụ án được giải quyết xong.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông [Đ9](#) bày:

1. Về hôn nhân:

Ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N1](#) nhau từ năm 1975 và đăng ký kết hôn tại [Ủy ban nhân dân xã L](#) ngày 09/02/2015 và vợ chồng hạnh phúc. Đến năm 2019, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cự cãi nhau. Mặc dù, vợ chồng sống chung nhà nhưng vợ chồng không còn quan tâm đến nhau, nên hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, ông [Đ13](#) cầu ly hôn là có căn cứ.

2. Về con chung: Ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N19](#) 5 con chung, không có con riêng, con nuôi, tất cả đã trưởng thành, đều có cuộc sống riêng tự lập, không phải nuôi dưỡng, nên không đề cập.

3. Về tài sản:

Ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N19](#) tài sản chung là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, đất tọa lạc tại Ấp E, xã L, huyện B, tỉnh Long An loại đất ở nông thôn diện tích 355,5m² và các tài sản trên đất. Do thửa đất có 199,6m², nằm trong lộ giới, diện tích còn lại khi tách thửa không đủ theo quy định tại Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của [Ủy ban nhân dân tỉnh L](#) đó,

khi ly hôn thì tài sản được chia hai, một người nhận bằng hiện vật, một người nhận bằng giá trị tài sản.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà [Trần Thị Kim N10](#) bày về tài sản có nhiều điểm không thống nhất nhau như tại Biên bản ghi lời khai ngày 06/6/2023 bà trình bày 02 căn nhà cấp 4 và 2 phòng trọ là tiền của bà bỏ ra để cất, ông [Đ7](#) bỏ ra; tại biên bản hòa giải ngày 01/8/2023 thì bà trình bày 02 căn nhà cấp 4 là do 2 vợ chồng bỏ tiền ra xây dựng năm 2008, còn 02 căn nhà phía trước và mái tôn xây dựng năm 2021 do [L15](#) tiền ra xây nhưng tiền là do vợ chồng bà cho. Bà [N6](#) trình bày 01 căn nhà cấp 04 vợ chồng bà cho [Huỳnh T4](#) T2. Tuy nhiên, tại Biên bản tiếp cận và công khai chứng cứ ngày 01/8/2023 và Biên bản làm việc ngày 06/6/2023 bà đều trình bày tài sản chung của vợ chồng bà gồm thửa đất 71, 02 căn nhà cấp 04 và 02 phòng trọ.

Ngoài ra, bà [N6](#) cung cấp giấy mua bán được lập vào ngày 04/6/1973 giữa bên bán là [Trần T6](#) H1 và bên mua có 03 người, gồm: Trần Văn T4 có vợ là [Trần Thị M](#) [Trần Thị A](#) [Trần Thị Kim N20](#) tích chuyển nhượng cho mỗi người là 01 ha đất hoang có ông [Trần Văn B](#) bà [Lê Thị S](#) cha mẹ của ông T4 bà A và bà [N21](#) hộ. Từ giấy tờ này, bà [Trần Thị Kim N22](#) 01 ha đất trồng lúa là tài sản riêng của bà, nhưng tại phiên tòa bà lại trình bày đây là tài sản do cha, mẹ bà cho. Tuy nhiên, bà [N18](#) ông [Đ8](#) sống chung thì thửa đất này hai vợ chồng cùng khai thác tạo cuộc sống gia đình, khi Nhà nước yêu cầu kê khai đăng ký để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bà [Trần Thị Kim N23](#) kê khai, đăng ký tên mình và ghi rõ đây là tài sản riêng của bà mà bà kêu ông [Trần Văn Đ19](#) khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên, khi được cấp giấy ghi tên của ông [Đ1](#) bà cũng không phản đối, để yêu cầu cấp lại giấy và ghi tài sản riêng của bà. Năm 2008, Nhà nước thu hồi lúc kiểm đếm để bồi thường đất và tài sản trên đất bà đồng ý và ký tên, lúc nhận tiền bà cùng ông [Đ1](#) đi nhận chuyển nhượng ½ ha đất để trồng chanh và 02 nền nhà, tất cả tài sản này bà đều để ông [Đ1](#) đứng tên, phần tiền còn lại thì ông [Đ1](#) và bà đem cất 02 căn nhà cấp 4 hiện nay. Như vậy, có thể nói tài sản đó được xác lập là tài sản chung kể từ khi bà để cho ông [Đ1](#) đứng tên, khi biết không có ý kiến gì, vì vậy tất cả những tài sản phát sinh sau đó đều là tài sản chung, không còn là riêng nữa. Việc sử dụng tiền bồi thường xây dựng 02 căn nhà cấp 4 vào năm 2008, và năm 2021 chuyển nhượng ½ mẫu đất trồng chanh lấy một phần xây dựng 01 ngôi nhà [số D](#) đều từ tài sản chung.

Như vậy có thể khẳng định thửa đất 71 và tài sản trên đất là tài sản chung của ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà Trần Thị Kim N

Về yêu cầu khởi kiện của Huỳnh Tấn L

- Thửa đất số 71 được ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N24](#) chuyển nhượng vào năm 1990, khi đó [L16](#) có 03 tuổi thì không thể nói L có đóng góp trong việc tạo lập. Ông [L4](#) cầu trả số tiền 700.000.000 đồng là công sức của ông [L9](#) đóng góp cùng cha mẹ để tạo lập nên thửa đất số 71 là không có cơ sở, bởi vì:

Thứ nhất, là từ nhỏ L đi học, học hết lớp 9 nghỉ học và đi làm công nhân từ đó cho đến năm 2021 mới nghỉ. Khi xây dựng 02 ngôi nhà [số D](#) 05 thì [L17](#) còn

đang làm tại công ty, xây dựng xong ngôi nhà [số D 05](#) thì nghỉ về nhà bán tạp hóa.

Thứ hai, theo bản chiết tính giá để bồi thường thì 01ha đất trồng mía được định giá và bồi thường 825.525.000 đồng, toàn bộ tài sản trên đất là 21.263.000 đồng gồm có nhà, mía, cừ tràm... Vì vậy, ông L yêu cầu bồi thường công sức 700.000.000 đồng gần bằng cả giá trị 01ha đất.

Ngoài ra, ông [L18](#) rằng toàn bộ ngôi nhà [số D 05](#) và mái che 06 do L bỏ tiền ra làm, điều này không có cơ sở và không có gì để chứng minh. Bà [Trần Thị Kim N25](#) định những tài sản trên do bà N bỏ tiền ra làm, bà [Nguyễn Thị M T3](#) vợ của ông [L19](#) trình bày tại Biên bản ghi lời khai ngày 01/8/2023 là tiền xây dựng nhà [số D 05](#) và mái che 06 do cha mẹ chồng bà bỏ ra. Tại phiên tòa, ông [L8](#) bày ông xây dựng nhà số 04 và 05 và mái che 06, nhưng tiền do cha mẹ trả vì lúc đó ông còn đang làm công nhân.

Ông [Đ20](#) xác định số tiền xây dựng nhà số 04 và 05 và mái che 06 là do ông và bà [N26](#) thợ đến cắt và trực tiếp trả tiền, nguồn tiền có được là từ việc bán phân đất trồng chanh vào năm 2021.

Đối với yêu cầu của [Huỳnh T4 T2](#)

Ông T2 cho rằng căn nhà [số B](#) ông T2 đang ở là tài sản do ông [Đ18](#) bà [N15](#) tcho. Bà [N27](#) định lời trình bày của ông T2 là đúng. Tuy nhiên, ông [Đ21](#) định là không có tặng cho luôn T2. Tuy nhiên, ông T2 không đưa ra được giấy tờ gì để chứng minh việc đó và cũng không thực hiện theo quy định của pháp luật để được đứng tên tài sản. Ông [Đ9](#) bày thì khi ông T2 cưới vợ xong, hai vợ chồng T2 đắp nền nhà, đào ao trên đất của cha mẹ vợ T2 để lại ở [Áp H, xã L, huyện B](#) bên vợ một thời gian thì T2 về ở căn nhà này. Ngoài ra, ông T2 cũng thừa nhận khi hai vợ chồng ly hôn thì T2 về ở luôn căn nhà trên, chứ trước đó cũng không có ở thường xuyên. Như vậy, nếu bà [N28](#) cho T2 nhưng không có gì chứng minh và nếu có cho chỉ cho bằng tài sản của riêng bà, không thể cho tài sản của người khác, hơn nữa đây là tài sản chung của vợ chồng.

Từ các phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Chấp thuận cho ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N29](#) ly hôn.
- Về tài sản chung: yêu cầu chia ông [Huỳnh Văn Đ22](#) tài sản bằng giá trị.
- Bác toàn bộ yêu cầu độc lập của Huỳnh Tấn L
- Bác toàn bộ yêu cầu độc lập của [H T2](#)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bà N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy mâu thuẫn giữa bà [N18](#) ông [Đ7](#) trầm trọng. Bởi vì, ông [Đ23](#) rằng bà [N19](#) hành vi ghen tuông, nhưng bà [N27](#) định vẫn còn quan tâm chăm sóc ông Đ

Về tài sản chung: Năm 1975, bà [N29](#) cha mẹ tặng cho phần đất 01ha. Sau đó, vợ chồng có tạo lập thêm một số tài sản trong đó có thửa đất số 71. Hiện tại, bà [N12](#) đồng ý chia lại cho ông [Đ24](#) căn nhà. Nhưng diện tích thì không thể tách thửa được chứ không phải bà [N23](#) chia. Đối với yêu cầu của ông T2 về việc cha

mẹ có tặng cho ngôi nhà và đất là có căn cứ. Bởi vì, bà [N30](#) nhận có cho nhà và đất cho ông T2 ông [Đ20](#) cho rằng chỉ cho ở tạm, nhưng không có chứng cứ chứng minh. Ngoài ra, năm 2009 ông T2 được cấp sổ hộ khẩu ngôi nhà này.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức phát biểu ý kiến:

1. Về tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án; người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự.

2. Về nội dung:

Xét thấy các đương sự trình bày thống nhất về thời gian kết hôn, thời gian chung sống, cuộc sống hôn nhân mâu thuẫn trầm trọng không thể kéo dài, nay ông Đ yêu cầu ly hôn bà [N23](#) đồng ý. Tuy nhiên, bà [N12](#) thừa nhận ông bà đã mâu thuẫn, đã sống ly thân, không còn quan tâm đến nhau, mục đích của hôn nhân không đạt. Bà [N23](#) đồng ý ly hôn, nhưng bà không đưa ra giải pháp hàn gắn cuộc hôn nhân này, ông [Đ25](#) quyết ly hôn, do đó có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ.

Ông [Đ18](#) bà [N31](#) nhất ông bà có 05 người con chung, các con chung đều đã trưởng thành, nên không đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, về nợ chung ông bà xác định không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về tài sản chung: ông Đ xác định tài sản chung vợ chồng gồm thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, diện tích 355,5m², loại đất ở nông thôn, tại Ấp E xã L, huyện B, tỉnh Long An thửa đất gồm các căn nhà. Nguồn gốc thửa đất này trước đây vợ chồng ông nhận chuyển nhượng của người khác vào năm 1990, đến năm 1995 có chuyển nhượng lại 01 phần diện tích thì hiện tại còn lại phần diện tích ông [Đ6](#) đứng tên với số thửa là 71 đang tranh chấp.

Bà [N23](#) đồng ý chia tài sản chung vì bà không đồng ý ly hôn với ông Đ. Tuy nhiên, bà [N12](#) thừa nhận về nguồn gốc thửa đất, số tiền dùng để nhận chuyển nhượng thửa đất là tiền chung của vợ chồng, hơn nữa trong suốt quá trình giải quyết bà [N23](#) đưa ra chứng cứ để chứng minh cho ý kiến không đồng ý chia tài sản chung của mình. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, thấy rằng:

Ông Đ và bà N chung sống với nhau từ năm 1975, nhưng đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống vào khoảng năm 1975 bà [N29](#) cha của bà tặng 01ha đất trồng mía, từ phần đất mía này. Đến năm 1990, ông [Đ18](#) bà [N24](#) chuyển nhượng thửa đất số 71. Căn cứ vào điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; điểm c mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001; khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (nay tại Điều 33 Luật Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014), thì có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa ông Đ và bà N được xác lập từ năm

1975. Như vậy, có đủ cơ sở xác định thửa đất số 71 hiện tại là tài sản chung của vợ chồng ông [Đ18](#) bà N. Ông Đ yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, ông yêu cầu chia đôi phần tài sản và ông đồng ý nhận giá trị, đồng ý giao lại toàn bộ tài sản cho bà N, yêu cầu của ông [Đ26](#) có cơ sở chấp nhận, việc chia tài sản cho ông [Đ27](#) thế nào đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào nguồn gốc phần đất và công sức đóng góp tạo lập tài sản để quyết định phần tài sản phù hợp.

Xét yêu cầu độc lập của ông T2 thấy rằng: Bà [N10](#) bày căn nhà số B Theo Mảnh trích đo địa chính số 86-2023 do ông [Huỳnh T4](#) T2 đang quản lý, sinh sống. Năm 2008, ông T2 được vợ chồng ông [Đ18](#) bà [N15](#) cho, khi tặng cho hai bên thỏa thuận miệng đến nay các bên vẫn chưa ký kết hợp đồng. Nhận thấy, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà [số B](#) ông Đ, bà N với ông T2 không được lập thành văn bản, không tuân thủ quy định về mặt hình thức đối với hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là buộc phải thực hiện thủ tục công chứng, chứng thực theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế các bên đã giao nhận nhà đất và sử dụng ổn định từ năm 2008, lời trình bày này phù hợp với biên bản thẩm định tại chỗ và lời trình bày của bà [N18](#) những người anh chị em khác trong gia đình. Ông [Đ7](#) thừa nhận việc tặng cho ông T2 đối với phần nhà đất này, nhưng ông [Đ3](#) thừa nhận phần nhà đất này hiện do ông T2 đang quản lý sử dụng thực tế từ năm 2008 đến nay ông cũng không có ý kiến gì, do đó có cơ sở xác định ông [Đ10](#) ý tặng cho ông T2 phần nhà đất nêu trên, như vậy hợp đồng tặng cho nói trên có hiệu lực theo quy định pháp luật. Theo Công văn 2223/CV- CNVPĐKĐĐ ngày 11/09/2023 của Chi nhánh đăng ký đất đai tại [huyện B](#) cung cấp thông tin thì trường hợp nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu của ông T2 buộc ông [Đ18](#) bà [N32](#) tên phần đất có diện tích 84m² thuộc 01 phần thửa 71 loại đất ở nông thôn thì không đủ điều kiện tách thửa mới. Vì vậy, không có cơ sở xem xét yêu cầu công nhận cho ông T2 được quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 84m², theo Mảnh trích đo địa chính số 86/2023, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An và công nhận cho ông T2 được quyền sở hữu căn nhà cấp 04, gắn liền với phần đất. Do đó, ông [Đ18](#) bà [N19](#) trách nhiệm hoàn lại phần giá trị tương đương với phần nhà đất theo hợp đồng tặng cho giữa ông [Đ16](#) và ông T2 cho ông T2 trước khi chia tài sản chung.

Xét yêu cầu độc lập của ông [L4](#) cầu công sức đóng góp và yêu cầu thay đổi yêu cầu khởi kiện của ông [L20](#) phiên tòa, nhận thấy trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông [L8](#) bày khi bà [Nông Đ28](#) nhượng đất có tặng cho ông [L10](#) tiền 700.000.000 đồng (ông [L21](#) định đây là số tiền tương đương công sức đóng góp của ông L. Sau đó, ông [L6](#) sử dụng số tiền này xây 02 căn nhà [số D](#) 05, nay cha mẹ ly hôn, chia tài sản chung, nên ông L yêu cầu ông [Đ18](#) bà [N33](#) hoàn trả lại ông số tiền tương đương với số tiền đó. Ông [L8](#) bày công sức đóng góp của ông L là trước đây có phụ giúp cha mẹ trồng mía trên phần đất có diện tích 01ha, sau đó bị quy hoạch vào năm 2008 với số tiền 930.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết ông [L22](#) cung cấp chứng cứ chứng minh công sức đóng góp của ông [L23](#) tạo lập khối tài sản chung của bà [N18](#) ông [Đông](#)

[Đ29](#) không thừa nhận ông [L9](#) công sức đóng góp trong việc hình thành tạo lập khối tài sản chung của vợ chồng ông [Đbà N34](#) không có cơ sở xem xét phần công sức đóng góp. Đối với yêu cầu nhận lại giá trị 02 căn nhà [số D](#) và mái che 06 số tiền 700.000.000 đồng, ông [L8](#) bày khi ông được bà [N18](#) ông [Đ23](#) tiền thì năm 2021 đã xây dựng 02 căn nhà [số D](#) và mái che 06 và được toàn quyền sử dụng. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết và tại phiên tòa ông [L2](#) bà [N12](#) trình bày phần đất trồng mía có diện tích 01ha khi bị quy hoạch vào năm 2008 với số tiền 930.000.000 đồng, vợ chồng ông [Đ16](#) N bỏ ra số tiền để nhận chuyển nhượng phần diện tích 5.179m² đất trồng chanh, đến khi chuyển nhượng phần đất này lại cho người khác số tiền 3.000.000.000 đồng, vợ chồng ông [Đ18](#) bà N có cho L700.000.000 đồng để xây dựng 02 ngôi nhà [số D](#) và mái che số 06, phần còn lại cho L300.000.000 đồng để kinh doanh tạp hóa, như vậy toàn bộ số tiền xây dựng 02 căn nhà [số D](#) và mái che 06 là tiền của bà [N18](#) ông [Đ23](#) ông L Tại phiên tòa, bà [N18](#) ông [L24](#) nhận người trực tiếp thuê thợ xây dựng 02 căn nhà [số D](#) và mái che 06 là bà N(do ông [L25](#) lúc đó còn đi làm ở công ty nên không trực tiếp xây dựng), lời trình bày này phù hợp với lời trình bày của bà [T5](#)(vợ ông [LÔng Đ30](#) đồng ý lời trình bày của ông [Lông Đ31](#) bày không biết việc bà [N35](#) cho ông [L10](#) tiền trên, ông [Đ30](#) đồng ý việc tặng cho này, theo ông [Đ32](#) là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của bà [N18](#) ông [Đ33](#) việc tặng cho này không có sự đồng ý của ông [Đ34](#) không hợp pháp. Từ những chứng cứ nêu trên thì yêu cầu của ông [L26](#) không có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích nêu trên đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ vào Điều 33, 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông Đ; Điều 117, 459, 500, 501, 502 Bộ luật Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ về chia tài sản chung; chấp nhận 01 phần yêu cầu độc lập của ông T2 về công nhận hợp đồng tặng cho giữa ông [Đ16](#) Nvà ông T2, không chấp nhận chuyển quyền phân nhà đất được ký hiệu nhà 02 theo Mảnh trích đo cho ông T2ông T2được nhận giá trị tương đương với phần nhà đất theo hợp đồng tặng cho; không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

1. Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông [Huỳnh Văn Đ35](#) kiện yêu cầu ly hôn, chia tài sản chung với bà Trần Thị Kim N; ông [Huỳnh T4](#) T2và ông [Huỳnh Tấn L27](#) kiện tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản là quyền sử dụng đất và nhà ở. Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xác định quan hệ pháp luật tố tụng là “tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung, tranh chấp hợp đồng tặng cho tài sản”, thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà [Phạm Thị Ngọc Y1](#), bà [Nguyễn Thị A1](#) T5có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà [Y5](#) bà [T7](#).

[1.3] Về pháp luật áp dụng: Ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N36](#) thống nhất trình bày là ông bà cưới nhau vào năm 1975, nhưng đến năm 2015 mới đăng ký kết hôn. Căn cứ vào điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; mục 1 của Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định quan hệ vợ chồng của ông [Đ18](#) bà [N29](#) công nhận từ năm 1975.

Tại khoản 1 Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Quan hệ hôn nhân và gia đình được xác lập trước ngày luật này có hiệu lực thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình tại thời điểm xác lập để giải quyết”*.

Tại thời điểm quan hệ hôn nhân và gia đình của ông [Đ18](#) bà [N29](#) xác lập thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 đang có hiệu lực pháp luật. Do đó, Tòa án căn cứ vào các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 và Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đang có hiệu lực pháp luật để giải quyết các tranh chấp.

[1.4] Tại phiên tòa, ông [Huỳnh T4](#) T2rút yêu cầu Tòa án công nhận và buộc ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N16](#) quyền cho ông T2đứng tên phần đất có diện tích 16m² thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An ông [Huỳnh Tấn L28](#) yêu cầu Tòa án buộc ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N37](#) giá trị các tài sản nhà [số D](#) và 05 và mái che số 06 với số tiền 306.297.615,9 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy ông T2và ông [L28](#) các yêu cầu khởi kiện này là tự nguyện. Căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện mà ông T2và ông L đã rút.

2. Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông [Đ23](#) rằng sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc. Sau đó, đến tháng 6 năm 2019 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do khi đó bà [N19](#) yêu cầu ông [Đ36](#) ngân hàng để chuyển số tiền 1.000.000.000 đồng mà ông [Đ1](#) tên trên sổ tiết kiệm sang cho bà [N3](#) tên. Khi đó do đang dịch bệnh Covid 19, nên ông [Đ2](#) nói với bà [N4](#) khi nào bớt dịch bệnh thì ông [Đ28](#) số tiền này sang cho bà [N3](#) tên sổ tiết kiệm. Tuy nhiên, bà [N23](#) đồng ý nên vợ chồng có mâu thuẫn, nhưng vài ngày sau thì ông [Đ29](#) đến ngân hàng chuyển quyền cho bà [N3](#) tên sổ tiền này. Sau đó, bà [N38](#) cầu ông [Đ4](#) chuyển quyền tài sản chung là thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, diện tích 355,5m², loại đất ở nông thôn, đất tại Ấp E xã L, huyện B, tỉnh Long An để cho bà N đứng tên, nhưng ông [Đ30](#) đồng ý. Ngoài ra, bà [N6](#) có hành vi ghen tuông vô cớ. Do đó, sau này thì vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn và ông [Đ37](#) ra ở riêng từ tháng 10 năm 2022 cho đến nay, vợ chồng không còn quan tâm với nhau. Bà [N39](#) rằng ông [Đ31](#) bày nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là không đúng, nhưng bà [N27](#) định là vợ chồng có mâu thuẫn và từ tháng 10 năm 2022 đến nay thì ông [Đ14](#) dọn ra ở riêng tại ngôi nhà [số D](#) ông [Đ30](#) còn quan tâm đến bà. Trong quá trình Tòa án chuẩn bị xét xử, Tòa án có tổ chức các phiên hòa giải

để ông bà có giải pháp đoàn tụ nhưng ông [Đ38](#) cương quyết ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, ông bà không còn quan tâm và trách nhiệm với nhau. Điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa ông [Đ18](#) bà N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không còn đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của ông Đ là phù hợp với Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[2.2] Về con chung: Ông [Đ18](#) bà [N19](#) 05 con chung tên là [Huỳnh Thị X](#) L1sinh năm 1976, [Huỳnh Thị T3](#) N1sinh năm 1981, [Huỳnh Thị Ngọc H](#) năm 1983, [Huỳnh Tấn L1](#) năm 1987, [Huỳnh T4](#) T2sinh năm 1989. Các con chung hiện nay đã trưởng thành, nên không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung: Ông [Đ23](#) rằng thừa đất số 71, tờ bản đồ số 25, diện tích 355,5m², loại đất ở nông thôn, đất tại Ấp E xã L, huyện B, tỉnh Long An và các tài sản trên đất là tài sản chung của vợ chồng, ông [Đ10](#) ý giao toàn bộ tài sản này cho bà [Nông Đ39](#) yêu cầu bà [N40](#) lại cho ông [Đ22](#) giá trị. Bà [N23](#) đồng ý chia tài sản, nhưng bà [N27](#) định thừa đất số 71 là do vợ chồng cùng nhau tạo lập ra. Tuy nhiên, khi vợ chồng cưới nhau vào năm 1975 thì khi đó cha mẹ bà [N19](#) tặng cho bà [N41](#) đất có diện tích 01ha đất trồng mía. Ông [Đ18](#) bà [N36](#) nhau canh tác và tạo lập thêm các tài sản trong đó có thừa đất số 71. Như vậy, có căn cứ xác định thừa đất số 71 và các tài sản trên đất là tài sản chung của ông [Đ18](#) bà N

[2.4] Xét yêu cầu khởi kiện của ông [Huỳnh T4](#) T2thấy rằng:

Ông T2cho rằng vào năm 2008, ông T2được ông [Đ18](#) bà [N19](#) tặng cho ông T2ngôi nhà số B và nhà vệ sinh số 03 cất trên phần đất có diện tích đo đạc thực tế là 84m² thuộc một phần thừa đất số 71, nhưng chỉ nói miệng không có làm giấy tờ. Ông [Đ23](#) rằng chỉ cho ông T2ở nhờ chứ không có tặng cho luôn. Tuy nhiên, bà [N27](#) định năm 2008 thì vợ chồng ông bà có tặng cho ông T2ngôi nhà [số B](#) nhà vệ sinh số 03 xây dựng trên phần đất có diện tích là 84m² để vợ chồng T2ra ở riêng. Hội đồng xét xử xét thấy lời trình bày của ông T2và bà [N4](#) có căn cứ. Bởi vì, ông T2đã trực tiếp quản lý sử dụng ngôi nhà từ năm 2008 cho đến nay. Đến năm 2009, ông T2đi đăng ký và được cấp sổ hộ khẩu đối với ngôi nhà số này mà ông [Đ18](#) bà [N12](#) không có ý kiến gì. Ngoài ra, bà [Y3](#) vợ của ông T2cũng xác định là cha mẹ có cho vợ chồng ông bà ngôi nhà này để ở riêng và thông thường thì khi con ra ở riêng thì cha mẹ cũng tặng cho con đất đai, nhà cửa. Cho nên, có căn cứ xác định ngôi nhà [số B](#) nhà vệ sinh số 03 cất trên phần đất có diện tích 84m² thì ông [Đ18](#) bà [N42](#) tặng cho ông T2từ năm 2008. Tuy nhiên, theo Công văn của Chi nhánh Văn phòng Đ3tại huyện B xác định phần diện tích 84m² mà ông T2đang quản lý trên đó có ngôi nhà số B và nhà vệ sinh số 03 không đủ diện tích tách thửa theo Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của [Ủy ban nhân dân tỉnh L](#) nên, buộc ông [Đ18](#) bà [N37](#) lại giá trị phần đất và tài sản trên đất cho ông T2là phù hợp.

[2.5] Xét yêu cầu của ông [Huỳnh Tấn L29](#) rằng:

Ông L cho rằng từ khi còn nhỏ ông [L9](#) phụ giúp cha mẹ canh tác phần đất trồng mía có diện tích là 1ha. Cho nên, năm 2021 ông [Đ18](#) bà [N19](#) tặng cho ông

[L10](#) tiền 700.000.000 đồng để cất 02 ngôi nhà [số D](#) 05 và mái che số 06 thể hiện tại Mảnh trích đo địa chính số 86-2023, để kinh doanh buôn bán tạp hóa ở ngôi nhà [số D](#) ngôi nhà [số E](#) cho thuê, còn đất thì vẫn của cha mẹ. Bà [N12](#) xác định lời trình bày của ông [L26](#) đúng. Tuy nhiên, ông [Đ30](#) thừa nhận vấn đề này. Xét thấy, ông [L18](#) rằng được cha mẹ tặng cho các tài sản này, nhưng ngoài lời trình bày của bà [N27](#) định là có tặng cho thì ông [L19](#) không có chứng cứ nào khác. Trong khi đó, ông [Đ30](#) thừa nhận tặng cho. Ngoài ra, tại phiên tòa ông [L21](#) định là cha mẹ cho tiền, nhưng thợ xây và vật liệu thì cha mẹ trực tiếp mua và chi trả tiền. Như vậy, chưa có đủ căn cứ để xác định tại thời điểm năm 2021, ông [Đ18](#) bà [N19](#) tặng cho ông [L30](#) tài sản này.

Do đó, không chấp nhận yêu cầu của ông [L31](#) ông [Đ18](#) bà [N37](#) lại cho ông [L11](#) trị sử dụng còn lại của nhà số 04 và 05 và mái che số 06 theo Chứng thư thẩm định giá số 839.2023.VT.HS ngày 27/7/2023 của [Công ty Cổ phần T9](#) thể, ông [L4](#) cầu bà [N18](#) ông [Đ17](#) lại giá trị: nhà [số D](#) trị giá: 193.731.964,56 đồng; nhà [số E](#) trị giá: 193.731.964,56 đồng; mái che số 06 có trị giá: 6.238.454,98 đồng. Tổng cộng là: 393.702.384,1 đồng.

[2.6] Xét thấy, thửa đất số 71 và các tài sản có trên đất đều do ông [Đ18](#) bà [N36](#) tạo lập. Mặc dù, năm 1975 thì cha mẹ bà [N19](#) tặng cho 01ha đất trồng mía, để tạo điều kiện cho vợ chồng ông bà làm ăn, phát triển kinh tế gia đình, nhưng trong thời gian dài thì ông bà cùng nhau làm ăn và tạo dựng nên các tài sản chung trong đó có thửa đất số 71. Ngoài ra, tại Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có quy định: “*Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới*”. Cho nên, thửa đất số 71 và tài sản trên đất được xem xét chia đôi. Do thửa đất số 71 không đủ diện tích tối thiểu tách thửa theo Quyết định số 42/2021/QĐ-UBND ngày 18/10/2021 của [Ủy ban nhân dân tỉnh L38](#), nên giao cho bà [N43](#) lý sử dụng và sở hữu các tài sản này, bà [N37](#) lại giá trị cho ông [Đ18](#) ông T2 là phù hợp.

Từ các phân tích nêu trên thì tài sản chung của ông [Đ18](#) bà [N29](#) chia như sau:

Thửa đất số 71 và tài sản trên đất theo chứng thư thẩm định giá có trị giá là: 6.212.049.100,98 đồng.

Trong đó phần tài sản của ông [Huỳnh T4](#) T2 có giá trị là:

- Giá trị đất:

Diện tích 18,8m² x 12.699.000 đồng = 238.741.200 đồng.

Diện tích 65,2m² x 18.141.000 đồng = 1.182.793.200 đồng.

Tổng cộng giá trị phần đất có diện tích 84m² trị giá thành tiền là: 1.421.534.400 đồng.

- Giá trị tài sản trên đất: nhà [số B](#) giá: 185.159.540,72 đồng; nhà vệ sinh số 03 trị giá: 11.086.391,16 đồng, tổng cộng là: 196.245.931,88 đồng.

Tổng giá trị đất và tài sản trên đất của ông T2 là: 1.617.780.331,88 đồng.

Như vậy, giá trị tài sản tranh chấp của ông [Đ18](#) bà [N6](#) lại là: 6.212.049.100,98 đồng - 1.617.780.331,88 đồng = 4.594.268.769,1 đồng.

Ông Đ được chia $\frac{1}{2}$ giá trị với số tiền là: 2.297.134.384,55 đồng.

[3] Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền 37.400.000 đồng, do ông [Đ40](#) số tiền 36.400.000 đồng, ông T2 nộp số tiền 1.000.000 đồng. Theo quy định tại các Điều 157 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông Đ và bà [N44](#) người phải chịu số tiền 14.281.500 đồng, ông T2 phải chịu số tiền 8.837.000 đồng. Buộc bà [N33](#) trả cho ông [Đ41](#) đồng, buộc ông T2 phải trả ông [Đ42](#) tiền 7.837.000 đồng.

[4] Về án phí: Ông Đ và bà N được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Ông [L32](#) chịu án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận với số tiền là 19.685.119,205 đồng (393.702.384,1 đồng x 5%).

Ông [Huỳnh T4](#) T2 phải chịu 600.000 đồng án phí đối với các yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 28, 35, 39, 147, 227, 244, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959.

Căn cứ các Điều 33, 56; 59, 62; 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 722 Bộ luật Dân sự.

Căn cứ Điểm đ khoản 1 Điều 12; Điều 26, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Huỳnh Văn Đ đối với bà Trần Thị Kim N.

1. Về hôn nhân: Ông Huỳnh Văn Đ được ly hôn với bà Trần Thị Kim N.

2. Về chia tài sản: Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của ông Huỳnh Văn Đ

2.1. Bà [Trần Thị Kim N29](#) quyền sử dụng thửa đất số 71, tờ bản đồ số 25, diện tích 355,5m², loại đất ở nông thôn, đất tại Ấp E xã L, huyện B, tỉnh Long An và sở hữu các tài sản có trên đất gồm: nhà [số A](#); nhà vệ sinh số 03; nhà [số D](#);

mái che 06 và hàng rào thể hiện tại Chứng thư số: 839.2023.VT.HS ngày 27/7/2023 của Công ty Cổ phần T6

Vị trí, tứ cận, loại đất, chiều dài và chiều rộng các phần đất trên được thể hiện theo Mảnh trích đo địa chính số 86-2023 do [Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đ44](#) được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện B](#) ngày 17/7/2023, được đính kèm theo bản án.

Bà [Trần Thị Kim N29](#) quyền liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng phần đất nêu trên theo quy định của pháp luật.

Văn phòng Đăng ký đất đai, cơ quan Tài nguyên và Môi trường căn cứ vào bản án, quyết định của Tòa án cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng các phần đất nêu trên cho bà N theo quy định của pháp luật.

2.2. Bà [Trần Thị Kim N19](#) trách nhiệm trả lại cho ông [Huỳnh Văn Đ22](#) giá trị tài sản với số tiền 2.297.134.384,55 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông [Huỳnh T4](#) T2yêu cầu Tòa án công nhận và buộc ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N16](#) quyền cho ông T2đứng tên phần đất có diện tích 16m² thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Huỳnh T4](#) T2về việc yêu cầu:

4.1. Yêu cầu ông [Huỳnh Văn Đ16](#) [Trần Thị Kim N16](#) quyền sang cho ông [Huỳnh T4](#) T2đứng tên quyền sử dụng đối với phần đất có diện tích 84m², theo Mảnh trích đo địa chính số 86/2023 do [Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Đ44](#) được chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại [huyện B](#) ngày 17/7/2023, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An

4.2. Yêu cầu cho ông [Huỳnh T4](#) T2được tiếp tục sử dụng phần đất có diện tích ngang 1,7m, dài 25m để làm lối đi chung đi ra vào ngôi nhà số 02 thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An

5. Công nhận hợp đồng tặng cho giữa ông [Huỳnh Văn Đ16](#) [Trần Thị Kim N](#) và ông [Huỳnh T4](#) T2được xác lập vào năm 2008 là có hiệu lực đối với quyền sử dụng phần đất có diện tích 84m², theo Mảnh trích đo địa chính số 86/2023, thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại [xã L, huyện B, tỉnh Long An](#) và căn nhà số B vệ sinh số 03 xây dựng trên phần đất có

diện tích 84m², thuộc một phần thửa đất 71, tờ bản đồ 25, loại đất ở nông thôn, đất tại xã L, huyện B, tỉnh Long An.

Buộc bà [Trần Thị Kim N19](#) trách nhiệm trả lại cho ông [Huỳnh T4](#) T2 với số tiền 1.617.780.331,88 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

6. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông [Huỳnh Tấn L33](#) cầu Tòa án buộc ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N37](#) giá trị các tài sản nhà [số D](#) và 05 và mái che số 06 với số tiền 306.297.615,9 đồng.

7. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông [Huỳnh Tấn L33](#) cầu Tòa án buộc ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N37](#) giá trị các tài sản nhà [số D](#) và 05 và mái che số 06 với số tiền 393.702.384,1 đồng.

8. Về chi phí đo đạc, xem xét thẩm định tại chỗ và định giá với số tiền 37.400.000 đồng, do ông [Đ40](#) số tiền 36.400.000 đồng, ông T2 nộp số tiền 1.000.000 đồng. Theo quy định tại các Điều 157 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự thì ông Đ và bà [N44](#) người phải chịu số tiền 14.281.500 đồng, ông T2 phải chịu số tiền 8.837.000 đồng. Buộc bà [Trần Thị Kim N45](#) trả cho ông [Huỳnh Văn Đ43](#) tiền 14.281.500 đồng, buộc ông [Huỳnh T4](#) T2 phải trả ông [Huỳnh Văn Đ43](#) tiền 7.837.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, khoản tiền trên hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

9. Về án phí: Ông [Huỳnh Văn Đ18](#) bà [Trần Thị Kim N29](#) miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Buộc ông [Huỳnh Tấn L34](#) chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 19.685.119,205 đồng. Tạm ứng án phí ông [L9](#) nộp số tiền 16.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010140 ngày 25/7/2023 được chuyển sang án phí, ông [L35](#) phải nộp: 3.685.119,205 đồng

Buộc ông [Huỳnh T4](#) T2 phải chịu 600.000 đồng án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận. Tạm ứng án phí ông T2 có nộp số tiền 900.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010143 ngày 25/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức được chuyển sang án phí, trả lại cho ông [Huỳnh T4](#) T2 số tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng

10. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên

tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định pháp luật.

11. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Bến Lức;
- Chi cục THADS huyện Bến Lức;
- Đương sự;
- Lưu: AV, HS./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thanh Lâm

